

Tân Phú Đông, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Số: **36/2021/QĐST-HNGĐ**

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 181/2020/TLST - HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020, giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Huỳnh Thị Tuyết M, sinh năm 1980

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh G

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1978

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh G

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 15 tháng 03 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 15 tháng 03 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Huỳnh Thị Tuyết M và anh Nguyễn Văn N.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thị Linh C, sinh ngày 20/12/1999; Nguyễn Gia T, sinh ngày 04/12/2011. Hiện cháu C đã trưởng thành, chị M và anh N thỏa thuận giao cháu Nguyễn Gia T, sinh ngày 04/12/2011 cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng.

Anh N được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị M và các thành viên trong gia đình chị M không được ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 745.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng). Thực hiện cấp dưỡng lần đầu khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

- Về tài sản chung: anh, chị xác định chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: anh, chị xác định chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị M nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 75.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.081.250 đồng theo biên lai thu tiền số 49631 ngày 23/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, nên hoàn lại cho chị M số tiền chênh lệch là 5.006.250 đồng.

Anh N phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 75.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 150.000 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện TPĐ;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án;

THẨM PHÁN

Đặng Văn Lắm

